QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Luật số: 20.../QH13	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Dự thảo 2

LUẬT
TIẾP CẬN THÔNG TIN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật tiếp cận thông tin.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về quyền tiếp cận thông tin của công dân và trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân.

2. Việc tiếp cận thông tin thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Việc tiếp cận thông tin được chuyển sang lưu trữ lịch sử được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Theo quy định của Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thông tin* là tin, hồ sơ, tài liệu bao gồm bản viết, bản in, bản điện tử, tranh, ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, thẻ ghi hình, ghi âm hoặc các hình thức khác do cơ quan nhà nước tạo ra và nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

2. *Tiếp cận thông tin* là việc đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp, trích dẫn và sử dụng thông tin.

3. *Cung cấp thông tin* là việc cơ quan nhà nước công bố, công khai thông tin hoặc cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin

1. Mọi công dân đều bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin.

2. Thông tin phải được cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ; việc cung cấp thông tin phải công khai, minh bạch.

3. Việc hạn chế quyền tiếp cận thông tin phải do luật định và trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

4. Việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc; quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

5. Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật, người sống ở miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

Điều 4. Chủ thể tiếp cận thông tin

1. Mọi công dân có quyền tiếp cận thông tin.

2. Người không có hoặc mất năng lực hành vi dân sự thực hiện quyền tiếp cận thông tin thông qua người đại diện theo pháp luật.

3. Người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc bị hạn chế quyền tiếp cận thông tin bằng quyết định, bản án của tòa án hoặc theo quy định của luật.

Điều 5. Nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Sử dụng thông tin trung thực, không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp.

3. Không được tiết lộ các thông tin hạn chế tiếp cận quy định tại Điều 21 của Luật này.

4. Nộp phí tiếp cận thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Cơ quan nhà nước cung cấp thông tin

1. Các cơ quan nhà nước sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin:

a) Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội;

b) Chủ tịch nước, Văn phòng Chủ tịch nước;

c) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ ;

d) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

đ) Các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

e) Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp;

g) Kiểm toán nhà nước;

h) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp;

i) Các ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

k) Cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

l) Cơ quan nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm phân công cơ quan, đơn vị thực hiện việc cung cấp thông tin thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cung cấp sai lệch thông tin; hủy hoại, làm giả thông tin.

2. Cung cấp, sử dụng thông tin để chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; kích động bạo lực; tuyên truyền chiến tranh; gây thù hằn, chia rẽ dân tộc, tôn giáo.

3. Cung cấp, sử dụng thông tin để xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cá nhân; xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức.

4. Đe dọa, trù dập người yêu cầu, người cung cấp thông tin.

Điều 8. Áp dụng pháp luật về tiếp cận thông tin

Luật này áp dụng chung cho việc tiếp cận thông tin của công dân.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác đã có quy định về việc tiếp cận thông tin của công dân thì áp dụng theo quy định của pháp luật đó.

Trường hợp luật khác không quy định, quy định không rõ ràng, không đầy đủ hoặc vi phạm các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này thì áp dụng quy định của Luật này.

CHƯƠNG II

THÔNG TIN CÔNG BỐ, CÔNG KHAI

Điều 9. Thông tin được công bố, công khai

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm công bố, công khai các thông tin sau đây:

a) Thông tin mà các văn bản quy phạm pháp luật quy định phải được công bố, công khai;

b) Thủ tục hành chính và quy trình giải quyết công việc thuộc thủ tục hành chính của cơ quan;

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể công bố, công khai các thông tin khác nếu xét thấy việc công bố, công khai là cần thiết vì lợi ích cộng đồng.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ động công bố, công khai thông tin chính thức trong trường hợp có thông tin sai lệch, không đầy đủ gây dư luận xấu trong xã hội.

Điều 10. Hình thức, thời điểm công bố, công khai thông tin

1. Các hình thức công bố, công khai thông tin bao gồm:

a) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan;

b) Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng;

c) Đăng Công báo;

d) Niêm yết tại trụ sở cơ quan và các địa điểm khác;

đ) Thông qua các hình thức tiếp dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan theo quy định của pháp luật;

e) Các hình thức khác thuận lợi cho công dân do cơ quan nhà nước có trách nhiệm công bố, công khai thông tin xác định.

2. Trường hợp pháp luật đã có quy định cụ thể về hình thức công bố, công khai đối với các thông tin quy định tại Điều 9 Luật này thì áp dụng quy định đó.

Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể thì căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để công bố, công khai thông tin, bảo đảm để công dân tiếp cận được thông tin.

3. Đối với địa bàn miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngoài các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước chủ động xác định hình thức công bố, công khai thông tin phù hợp với khả năng, điều kiện tiếp cận thông tin của công dân.

4. Thời điểm công bố, công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày có thông tin, cơ quan có thẩm quyền phải công bố, công khai thông tin.

Điều 11. Công bố, công khai thông tin trên trang thông tin điện tử

1. Trong các thông tin quy định tại Điều 9 Luật này, các thông tin sau đây phải được công bố trên trang thông tin điện tử:

a) Văn bản quy phạm pháp luật;

b) Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải được công bố, công khai theo quy định của pháp luật;

d) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và đơn vị trực thuộc; thủ tục hành chính và quy trình giải quyết công việc của cơ quan liên quan đến cá nhân, tổ chức; nội quy, quy chế do cơ quan ban hành; địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử để liên hệ yêu cầu cung cấp thông tin;

đ) Danh mục hồ sơ, tài liệu công bố, công khai. Trong danh mục hồ sơ, tài liệu phải nêu rõ địa chỉ, hình thức, thời điểm, thời hạn công bố, công khai đối với từng loại hồ sơ, tài liệu;

e) Các cơ quan nhà nước chủ động đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình các thông tin khác ngoài các thông tin quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích cộng đồng.

2. Việc công bố, công khai thông tin trên trang thông tin điện tử tại địa phương được thực hiện theo kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc thiết lập trang thông tin điện tử, đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của các cơ quan.

Điều 12. Công bố, công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Cơ quan nhà nước cung cấp thông tin có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời cho cơ quan thông tin đại chúng những thông tin theo quy định của pháp luật phải được công bố, công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm đăng, phát đầy đủ, chính xác, kịp thời, rộng rãi thông tin do các cơ quan cung cấp.

2. Đối với những thông tin trực tiếp liên quan tới lợi ích cộng đồng, sức khỏe cộng đồng mà cơ quan cung cấp thông tin xét thấy cần thiết phải công bố, công khai thì cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện công bố, công khai rộng rãi.

3. Việc đăng, phát thông tin trên báo chí thực hiện theo quy định của pháp luật về báo chí.

Điều 13. Đăng Công báo, niêm yết

1. Việc công bố, công khai thông tin bằng hình thức đăng Công báo, niêm yết được thực hiện theo quy định của pháp luật về Công báo, niêm yết.

2. Đối với những thông tin được công bố, công khai bằng hình thức niêm yết mà pháp luật chưa quy định cụ thể về địa điểm, thời hạn niêm yết thì phải

được niêm yết tại trụ sở cơ quan, địa điểm sinh hoạt cộng đồng trong thời hạn ít nhất là 30 (ba mươi) ngày.

CHƯƠNG III

THÔNG TIN CUNG CẤP THEO YÊU CẦU CỦA CÔNG DÂN

Điều 14. Thông tin cung cấp theo yêu cầu của công dân

Thông tin cung cấp theo yêu cầu của công dân là những thông tin không thuộc phạm vi thông tin đang được công bố, công khai quy định tại Điều 9 và thông tin hạn chế tiếp cận quy định tại Điều 21 của Luật này.

Điều 15. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin

1. Việc yêu cầu cung cấp thông tin của công dân phải được thể hiện bằng văn bản. Văn bản yêu cầu có thể nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan được yêu cầu hoặc gửi qua đường bưu điện, mạng điện tử, fax hoặc cách thức thích hợp khác.

2. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người yêu cầu; số fax, điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có);

b) Thông tin được yêu cầu cung cấp;

c) Cách thức cung cấp thông tin.

3. Khi nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin chưa đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này mà chưa thể hướng dẫn ngay người yêu cầu bổ sung thông tin, thì chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu bổ sung thông tin. Nếu người yêu cầu không thực hiện việc bổ sung thông tin, thì văn bản yêu cầu đó bị coi là không hợp lệ.

Trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan mình thì cơ quan được yêu cầu phải thông báo và hướng dẫn người yêu cầu nộp đơn yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin đó.

Điều 16. Cách thức cung cấp thông tin theo yêu cầu

1. Việc cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện bằng một trong các cách thức sau đây:

a) Cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan;

b) Cung cấp thông tin trên môi trường mạng;

c) Gửi bản sao chép, bản chụp tin, tài liệu cho người yêu cầu qua đường bưu điện.

2. Cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo phạm vi thông tin yêu cầu, cách thức mà người yêu cầu đề nghị, phù hợp với tính chất của thông tin được yêu cầu và khả năng đáp ứng của cơ quan.

Điều 17. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu

1. Đối với thông tin có thể cung cấp ngay, cơ quan được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin cho người yêu cầu trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.

2. Đối với thông tin cần có thời gian để chuẩn bị, chậm nhất là 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu việc chấp nhận hoặc từ chối cung cấp thông tin. Trường hợp chấp nhận cung cấp thông tin, thông báo phải nêu rõ mức độ đáp ứng thông tin; thời gian, địa điểm, hình thức cung cấp thông tin; chi phí cung cấp thông tin (nếu có).

Cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin cho người yêu cầu chậm nhất là 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo chấp nhận cung cấp thông tin đối với trường hợp miễn phí hoặc kể từ ngày người yêu cầu thanh toán đủ chi phí đối với trường hợp phải trả chi phí, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp thông tin được yêu cầu với số lượng lớn hoặc cơ quan được yêu cầu cần có thời gian để tìm kiếm, tập hợp, sao chép, xử lý thông tin hoặc cần phải xin ý kiến của bên thứ ba do thông tin liên quan đến bên thứ ba và việc cung cấp thông tin phải có sự đồng ý của họ thì có thể gia hạn tối đa là 07 (bảy) ngày làm việc.

4. Đối với thông tin cần có thời gian để xem xét, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 22 Luật này, thì có thể gia hạn tối đa là 15 (mười lăm) ngày.

Điều 18. Tiếp cận một phần hồ sơ, tài liệu

Cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin xem xét, quyết định việc cung cấp một phần thông tin trong hồ sơ, tài liệu chứa đựng thông tin thuộc quy định tại Điều 21 Luật này và phần thông tin được yêu cầu cung cấp có thể tách khỏi hồ sơ, tài liệu mà không ảnh hưởng tới tính bảo mật của thông tin.

Điều 19. Chi phí tiếp cận thông tin

1. Việc tiếp cận thông tin được miễn phí, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người yêu cầu cung cấp thông tin chỉ phải trả chi phí đối với các khoản sau:

a) Chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu;

b) Chi phí gửi hồ sơ, tài liệu qua đường bưu điện.

Chính phủ quy định cụ thể về mức chi phí, quản lý và sử dụng chi phí cung cấp thông tin.

Điều 20. Từ chối cung cấp thông tin theo yêu cầu

1. Cơ quan được yêu cầu cung cấp thông tin có quyền từ chối cung cấp thông tin trong các trường hợp sau:

a) Thông tin được yêu cầu thuộc loại thông tin hạn chế tiếp cận quy định tại Điều 21 Luật này;

b) Thông tin được yêu cầu cung cấp đang được công bố, công khai theo quy định tại Điều 9 Luật này; trừ trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin thuộc diện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật này.

c) Cơ quan không có thông tin theo yêu cầu;

d) Thông tin được yêu cầu được lặp đi lặp lại và không hợp lý;

đ) Thông tin được yêu cầu với số lượng quá lớn, vượt quá khả năng đáp ứng của cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hoặc làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan;

2. Cơ quan được yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc từ chối cung cấp thông tin và nêu rõ lý do từ chối cho người yêu cầu trong thời hạn quy định tại Luật này.

CHƯƠNG IV

THÔNG TIN HẠN CHẾ TIẾP CẬN

Điều 21. Thông tin hạn chế tiếp cận

1. Thông tin thuộc bí mật cá nhân, đời sống riêng tư, bí mật gia đình;

2. Thông tin thuộc bí mật kinh doanh;

3. Thông tin thuộc bí mật trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

4. Thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về các hoạt động nội bộ; hồ sơ, tài liệu nội bộ của các cơ quan nhà nước; thư tín trong quá trình giải quyết công việc giữa các cơ quan nhà nước;

5. Thông tin thuộc bí mật khác do luật quy định.

Điều 22. Cung cấp thông tin hạn chế tiếp cận

1. Cơ quan nhà nước không công bố, công khai và có quyền từ chối cung cấp theo yêu cầu đối với các thông tin quy định tại Điều 21 Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này.

2. Người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan cung cấp thông tin có trách nhiệm xem xét, cân nhắc, quyết định cung cấp đối với thông tin hạn chế tiếp cận trong các trường hợp sau:

a) Việc cung cấp thông tin là cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích cộng đồng và lợi ích của việc cung cấp thông tin đem lại cho cộng đồng lớn hơn so với mức độ nguy hại của việc không cung cấp thông tin có thể;

b) Việc cung cấp thông tin là cần thiết nhằm bảo vệ tính mạng, sức khoẻ của con người hoặc ngăn ngừa những hậu quả nghiêm trọng có thể phát sinh từ việc không cung cấp thông tin;

c) Việc cung cấp thông tin là cần thiết nhằm giúp cơ quan điều tra, kiểm sát, toà án, thi hành án, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại, tố cáo làm sáng tỏ sự thật trong quá trình giải quyết vụ việc.

3. Người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan cung cấp thông tin không bị xem xét xử lý trách nhiệm trong trường hợp quyết định cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Công dân có thể được tiếp cận thông tin liên quan đến bí mật cá nhân nếu cá nhân đó hoặc người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó đã đồng ý cung cấp thông tin.

5. Công dân được tiếp cận thông tin liên quan đến bí mật cá nhân của mình do các cơ quan nắm giữ; trường hợp phát hiện thông tin đó không đúng sự thật hoặc không đầy đủ, công dân có quyền yêu cầu cơ quan nắm giữ thông tin sửa đổi, bổ sung thông tin.

6. Công dân yêu cầu cung cấp thông tin hạn chế tiếp cận quy định tại Điều 21 Luật này phải nêu rõ lý do yêu cầu tiếp cận thông tin, cam kết không phát tán rộng rãi thông tin và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng không đúng lý do yêu cầu cung cấp thông tin.

7. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin theo yêu cầu quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật này và pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA CÔNG DÂN

Điều 23. Biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân

1. Cơ quan cung cấp thông tin có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân sau đây:

a) Phân công công chức, viên chức làm đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân;

b) Thiết lập và vận hành trang thông tin điện tử theo quy định của Chính phủ;

c) Tăng cường cung cấp thông tin thông qua hoạt động của người phát ngôn của cơ quan và các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Thống kê, định kỳ hằng năm lập và công khai danh mục hồ sơ, tài liệu đã cung cấp theo yêu cầu bằng một hoặc một số hình thức quy định tại Điều 10 Luật này;

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin mà cơ quan có trách nhiệm cung cấp; củng cố, kiện toàn công tác văn thư, lưu trữ, thống kê; trang bị các phương tiện kỹ thuật, công nghệ thông tin và các điều kiện cần thiết khác bảo đảm cho việc bảo quản, duy trì, lưu giữ, cập nhật thông tin có hệ thống, đầy đủ, toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân tiếp cận thông tin và đáp ứng kịp thời yêu cầu cung cấp thông tin;

e) Bố trí hợp lý nơi tiếp dân để cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện của từng cơ quan;

g) Ban hành quy chế về tổ chức cung cấp thông tin thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

2. Người đứng đầu cơ quan cung cấp thông tin chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin của cơ quan mình, kịp thời xử lý công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi cản trở quyền tiếp cận thông tin của công dân.

3. Công chức, viên chức được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ cho công dân, không được nhũng nhiễu, gây cản trở, khó khăn trong khi thực hiện nhiệm vụ.

Trong trường hợp công chức, viên chức vi phạm các quy định về cung cấp thông tin mà gây thiệt hại vật chất cho công dân thì cơ quan quản lý công chức, viên chức đó có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều này.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin

Cơ quan nhà nước cung cấp thông tin có trách nhiệm:

1. Công bố, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác. Trong trường hợp phát hiện thông tin ở những nơi được cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ mà gây ảnh hưởng đến trật tự và sự ổn định của xã hội thì trong phạm vi trách nhiệm của mình, phải công bố các thông tin chính xác và chính thức. Việc công bố, cung cấp thông tin không được gây tổn hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng.

2. Chủ động lập, cập nhật và công bố danh mục hồ sơ, tài liệu mà cơ quan phải chủ động công bố.

3. Thường xuyên cập nhật và công bố các hồ sơ, tài liệu phải công bố, công khai theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức quy định tại danh mục thông tin của cơ quan mình.

4. Bảo đảm tính toàn vẹn và chất lượng của hồ sơ, tài liệu. việc chuyển giao thông tin, hồ sơ, tài liệu giữa các hệ thống dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn kỹ thuật các biện pháp và quy trình bảo vệ thông tin và bảo vệ các hệ thống quản lý thông tin.

6. Rà soát, phân loại, kiểm tra và bảo đảm tính bí mật của các hồ sơ, tài liệu có chứa đựng thông tin hạn chế tiếp cận quy định tại Điều 21 Luật này.

7. Kịp thời xem xét, cân nhắc lợi ích của việc cung cấp thông tin để công bố, công khai thông tin hoặc cung cấp thông tin theo yêu cầu để bảo đảm lợi ích cộng đồng.

8. Khi công bố thông tin liên quan đến các cơ quan nhà nước khác, cơ quan công bố phải thông báo và phải có sự khẳng định của cơ quan nhà nước liên quan về tính chính xác và phù hợp của thông tin.

Điều 25. Trách nhiệm của Chính phủ, bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin;

b) Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về quyền và trách nhiệm của cơ quan, công chức, viên chức và công dân trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin;

c) Hướng dẫn cơ quan, công dân trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin;

d) Hướng dẫn kỹ thuật các biện pháp bảo vệ dữ liệu, thông tin và quy trình, thủ tục bảo vệ các hệ thống quản lý thông tin và các thông tin được lưu giữ.

đ) Xem xét, có ý kiến về danh mục thông tin quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật này của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân;

g) Phối hợp với Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân;

h) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân; hằng năm báo cáo Quốc hội về tình hình bảo đảm quyền tiếp cận thông tin;

i) Bố trí ngân sách bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân.

2. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này; hằng năm gửi báo cáo việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin đến Bộ Tư pháp. Nội dung báo cáo được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật này.

4. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý nhà nước trên địa bàn, thi hành các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng dẫn của Chính phủ.

Điều 26. Giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin

1. Quốc hội giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân; hằng năm xem xét báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân trong phạm vi cả nước.

2. Hội đồng nhân dân giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân ở địa phương định kỳ sáu tháng và hằng năm; xem xét báo cáo của Uỷ ban nhân dân cùng cấp về tình hình thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân trên địa bàn.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm giám sát xã hội việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân.

4. Nội dung báo cáo về việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin theo quy định của Điều này phải nêu rõ:

a) Tình hình thực hiện quyền tiếp cận thông tin tại cơ quan;

b) Số lượng yêu cầu cung cấp thông tin đã tiếp nhận;

c) Số lượng yêu cầu cung cấp thông tin đã được giải quyết hoặc bị từ chối;

d) Số lượng các vụ khiếu nại và số lượng các vụ khiếu nại đã được giải quyết;

đ) Những khó khăn, vướng mắc trong việc đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin;

e) Kiến nghị các biện pháp cần thiết góp phần bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân.

CHƯƠNG VI

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 27. Khiếu nại, tố cáo

1. Người yêu cầu cung cấp thông tin có quyền khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

a) Bị từ chối cung cấp thông tin mà lý do từ chối không phù hợp với các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật này;

b) Thông tin được cung cấp không phải là thông tin mà người yêu cầu đề nghị;

c) Quá thời hạn xem xét, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin mà chưa được cung cấp thông tin hoặc chưa nhận được thông báo của cơ quan được yêu cầu về lý do gia hạn;

d) Phải trả chi phí tiếp cận thông tin trái với quy định của pháp luật.

2. Công dân có quyền tố cáo về hành vi của cán bộ, công chức vi phạm pháp luật về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 28. Xử lý vi phạm

1. Công chức, viên chức có hành vi hủy hoại, làm giả, làm sai lệch nội dung hồ sơ, tài liệu với mục đích cản trở việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, làm sai lệch thông tin, không cung cấp thông tin, cố tình trì hoãn việc cung cấp thông tin, cố tình cung cấp thông tin không đầy đủ dẫn đến hiểu sai nội dung thông tin thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người yêu cầu cung cấp thông tin có hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Bồi thường thiệt hại

1. Công dân bị thiệt hại về vật chất, tổn thất về tinh thần do không được cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật hoặc được cung cấp thông tin sai lệch thì được Nhà nước bồi thường.

2. Người cung cấp thông tin nếu gây thiệt hại mà dẫn đến phải bồi thường thì có trách nhiệm hoàn trả cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Điều khoản áp dụng

Người nước ngoài sinh sống, cư trú hợp pháp ở Việt Nam có quyền yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến lợi ích trực tiếp của họ. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định của Luật này.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Luật này được áp dụng đối với các thông tin được tạo ra, hình thành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Khuyến khích các cơ quan cung cấp thông tin được tạo ra, hình thành trước ngày Luật này có hiệu lực cho công dân theo quy định của Luật này.

2. Trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày Luật này được ban hành đến trước khi Luật này có hiệu lực, các cơ quan tạo ra và nắm giữ thông tin có trách nhiệm phân loại hồ sơ, tài liệu có thể được tiếp cận và hồ sơ, tài liệu hạn chế tiếp cận theo quy định của Luật này.

3. Trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày Luật này được ban hành, các luật chuyên ngành phải được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của Luật này.

Điều 32. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá..., kỳ họp thứ... thông qua ngày.... tháng.... năm 20...

CHỦ TỊCH